

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Đ
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 38/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 16-4-2021
V/v “Ly hôn”

**NHÂN DA
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ, TỈNH ĐỒNG NAI**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Viên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Quang Thuần.
2. Bà Trương Thị Lệ ThA.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Trần Thùy Trang - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ tham gia phiên tòa:* Không tham gia phiên tòa.

Ngày 16 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Đồng Nai, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 407/2020/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 10 năm 2020 về “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 37/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 3 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị M, sinh năm 1986.

Địa chỉ: 29, tổ 10, ấp 1, xã S, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.

2. Bị đơn: A Nguyễn Văn T, sinh năm 1983.

Địa chỉ: 5, tổ 5, ấp 1, xã S, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.

(Nguyên đơn và bị đơn vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 29/9/2020; bản tự khai ngày 16/10/2020 nguyên đơn là chị Nguyễn Thị M trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và A Nguyễn Văn T tự nguyện sống chung với nhau vào năm 2006 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã S, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai, được cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn vào ngày 05/12/2006. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do A T không chăm lo làm ăn để phát triển kinh tế gia đình mà gây nợ nần để một mình chị phải gánh vác. Chị đã nhiều lần khuyên can, cho A T thời gian

để thay đổi nhưng A T vẫn không thay đổi. Vì những điều này mà vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, bất hòa với nhau và đã sống ly thân từ tháng 4/2020 cho đến nay. Nay chị nhận thấy không còn tình cảm với A T nữa nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với A Nguyễn Văn T.

- Về con chung: Chị và A Nguyễn Văn T có 02 con chung là Nguyễn Ngọc Bảo N, sinh ngày 10/02/2007, Nguyễn Phúc Thụy A, sinh ngày 07/01/2011. Khi ly hôn chị yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung là cháu N và cháu A và chị không yêu cầu A T cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Chị và A Nguyễn Văn T không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản khai ngày 19/10/2020, bị đơn A Nguyễn Văn T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: A và chị Nguyễn Thị M tự nguyện sống chung với nhau vào năm 2006 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã S, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai, được cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn vào ngày 05/12/2006. A thống nhất với lời trình bày của chị M về thời gian vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn và thời gian vợ chồng sống ly thân. Nay A nhận thấy vẫn còn tình cảm yêu thương đối với chị M nên chị M yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với A thì A đồng ý.

- Về con chung: A và chị Nguyễn Thị M có 02 con chung là Nguyễn Ngọc Bảo N, sinh ngày 10/02/2007, Nguyễn Phúc Thụy A, sinh ngày 07/01/2011. Khi ly hôn A đồng ý giao 02 con chung là cháu N và cháu A cho chị M được trực tiếp nuôi dưỡng và A không cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: A và chị Nguyễn Thị M không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngày 12/4/2021, Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ có Công văn số 87/CV-VKS-DS về việc Viện kiểm sát không tham gia phiên tòa sơ thẩm do xét thấy vụ án không thuộc trường hợp Viện kiểm sát tham gia phiên tòa theo quy định tại Điều 21 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tra luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Bị đơn A Nguyễn Văn T hiện cư trú tại ấp 1, xã S, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ theo quy định tại Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ pháp luật: Chị Nguyễn Thị M yêu cầu khởi kiện ly hôn với A Nguyễn Văn T nên xác định quan hệ pháp luật trong vụ án là "Ly hôn" theo quy định tại Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về xác định tư cách đương sự: Chị Nguyễn Thị M là nguyên đơn; A Nguyễn Văn T là bị đơn theo Điều 68 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Về sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị M và bị đơn A Nguyễn Văn T có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 227, Điều 228, điểm a, b khoản 1 Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[5] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Chị Nguyễn Thị M và A Nguyễn Văn T tự nguyện đăng ký kết hôn, được Ủy ban nhân dân xã S, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai, được cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn vào ngày 05/12/2006 nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị M, Hội đồng xét xử nhận thấy: Chị M và A T đều thừa nhận cuộc sống vợ chồng giữa chị M và A T đã xảy ra những bất đồng, mâu thuẫn và hai người đã tự chấm dứt đời sống chung của vợ chồng từ tháng 4 năm 2020 đến nay. Tại Điều của 19 Luật Hôn nhân và gia đình có quy định *"Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình...có nghĩa vụ sống chung với nhau"*. Tuy nhiên, kể từ khi chị M A T không còn sống chung với nhau thì hai người cũng không quan tâm, chăm sóc, không thực hiện quyền nghĩa vụ chung của vợ chồng.

Vì lẽ đó, Hội đồng xét xử có căn cứ xác định: Mâu thuẫn vợ chồng giữa chị M và A T đã trầm trọng; cuộc sống chung không còn; mục đích hôn nhân không đạt được, nên chị M yêu cầu xin ly hôn với A T là có căn cứ. Vì vậy, chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị M, giải quyết cho chị M được ly hôn với A T theo Điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[6] Về con chung: Chị Nguyễn Thị M và A Nguyễn Văn T có 02 con chung là Nguyễn Ngọc Bảo N, sinh ngày 10/02/2007, Nguyễn Phúc Thụy A, sinh ngày 07/01/2011. Qua lời khai của các đương sự cùng tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện trong thời gian chị M và A T không còn chung sống với nhau, cháu N và cháu A do chị M trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng, hiện nay hai cháu đang phát triển bình thường, khỏe mạnh, được đi học đầy đủ. Đồng thời chị M hiện đang kinh doanh ngành nghề thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, hạt giống có thu nhập ổn định. Xét thấy việc giao cháu N và cháu A cho chị M nuôi dưỡng để đảm bảo sự ổn định về các tâm sinh lý cũng như sự phát triển tốt về thể chất và tinh thần. Vì vậy để đảm bảo quyền lợi của con chung chưa thành niên, căn cứ vào Điều 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình, giao cháu N và cháu A cho chị M trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng khi ly hôn.

Về cấp dưỡng nuôi con: Tạm thời A T không phải cấp dưỡng nuôi con do chị M không yêu cầu.

A T có quyền đi lại thăm nom con không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chưa thành niên, các bên được quyền thay đổi việc nuôi con chung và mức cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

[7] Về tài sản chung và nợ chung: Tòa án không xem xét, giải quyết.

[8] Về án phí: Chị M chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với trA chấp hôn nhân gia đình.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, điểm a, b khoản 1 Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 9, 10, 11 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; các Điều 19, 51, 56, 58, 81, 82, 83, 84, 131 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1) Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị M. Chị Nguyễn Thị M được ly hôn với A Nguyễn Văn T.

2) Về con chung: Giao cháu Nguyễn Ngọc Bảo N, sinh ngày 10/02/2007 và Nguyễn Phúc Thụy A, sinh ngày 07/01/2011 cho chị M trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Về cấp dưỡng nuôi con: Tạm thời A T không phải cấp dưỡng nuôi con do chị M không yêu cầu.

A T có quyền đi lại thăm nom con không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chưa thành niên, các bên được quyền thay đổi việc nuôi con chung và mức cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

3) Về tài sản chung và nợ chung: Tòa án không xem xét, giải quyết.

4) Về án phí: Chị Nguyễn Thị M phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với trA chấp hôn nhân gia đình được cản trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí chị M đã nộp theo biên lai số 0005384 ngày 16/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ. Chị M đã nộp đủ án phí.

5) Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị M và A Nguyễn Văn T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi

hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- VKSND huyện Đ;
- Chi cục Thi hành án dân sự Đ;
- Các đương sự;
- UBND xã S (giấy CNKH số 142,
Quyển số 01/2006 ngày 05/12/2006);
- Lưu hồ sơ vụ án.

Trần Thị Viễn

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

